

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần  
nhất 11.07.2017

Phiên bản 1.2

## Phần 1. Nhận dạng hóa chất/chất pha chế và nhận dạng công ty/công việc

### 1.1 Định dạng sản phẩm

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®
REACH Số Đăng ký	Sản phẩm này là một hỗn hợp. Số Đăng Ký REACH xem chương 3.

### 1.2 Các ứng dụng đã biết của chất hoặc hỗn hợp và khuyến nghị sử dụng với:

Các sử dụng đã được xác định và khuyến cáo	Thuốc thử để phân tích  Để biết thêm thông tin về cách sử dụng, hãy tham khảo cổng thông tin Các hóa chất của Merck ( <a href="http://www.merckgroup.com">www.merckgroup.com</a> ).
---	--

### 1.3 Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

Công ty	Merck KGaA * D-64271 Darmstadt * Đức* ĐT: +49 61 51 72-0
Đơn vị phụ trách	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM Thời gian làm việc: Thứ 2 đến thứ 6 (8:00 đến 17:00)
Đại diện khu vực	Cty TNHH Merck Việt Nam Lầu 9, CentrePoint, 106 Nguyễn Văn Trỗi, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

### 1.4 Điện thoại khẩn cấp

ĐT: +84 8 38420100/ + 84 8 38420117

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

## Phần 2. Nhận dạng các nguy cơ

### 2.1 Sự phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Chất pha chế này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật Liên minh Châu Âu.

### 2.2 Các yếu tố nhãn

**Dán nhãn (Quy định số 1272/2008 (EC))**

Không phải là chất hoặc hỗn hợp nguy hại theo quy định (EC) số 1272/2008.

### 2.3 Các nguy cơ khác

Được biết là chưa xảy ra.

---

## Phần 3. Thành phần/thông tin về các phụ liệu

Bản chất hóa học	Dung dịch nước
------------------	----------------

### 3.1 Chất

Không áp dụng được

### 3.2 Hỗn hợp

Ghi chú	Không chứa các thành phần nguy hiểm theo như Quy Định số 1907/2006 (EC).
---------	--

---

## Phần 4. Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Sau khi hít phải: không khí sạch.

Trong trường hợp tiếp xúc với da: Cởi bỏ tất cả các quần áo bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch da bằng nước/ tắm.

Sau khi tiếp xúc với mắt: rửa sạch bằng nhiều nước. Gỡ bỏ kính áp tròng.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

Sau khi nuốt vào: cho nạn nhân uống nước (nhiều nhất hai cốc). Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe.

## 4.2 Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

các ảnh hưởng gây kích ứng

Áp dụng với nitrites/nitrates nói chung: Bệnh mắt sắc tố máu sau khi hấp thụ một lượng lớn.

## 4.3 Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không có thông tin.

---

## Phần 5. Các biện pháp cứu hỏa

### 5.1 Các phương tiện chữa cháy

*Các phương tiện chữa cháy phù hợp*

Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

*Các phương tiện chữa cháy không phù hợp*

Đối với chất/hỗn hợp này, không có giới hạn tác nhân dập lửa nào được cung cấp.

### 5.2 Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không dễ cháy.

Đám cháy xung quanh có thể giải phóng hơi nguy hiểm.

### 5.3 Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa

*Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa*

Trong trường hợp hỏa hoạn, đeo các dụng cụ thở cá nhân.

*Thông tin khác*

không

---

## Phần 6. Các biện pháp đối phó với sự cố phát thải

### 6.1 Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

Lời khuyên dành cho nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp: Không được hít hơi, aerosol. Sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm, quan sát quy trình ứng phó khẩn cấp, tham khảo ý kiến chuyên gia.

Lời khuyên dành cho người ứng cứu khẩn cấp: Thiết bị bảo hộ xem phần 8.

## 6.2 Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

## 6.3 Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch.

Quan sát các hạn chế về chất có thể (xem các phần 7 và 10).

Giữ vai trò là chất hấp thụ chất lỏng (ví dụ Chemisorb®). Vứt bỏ đúng cách. Dọn sạch khu vực bị ảnh hưởng.

## 6.4 Xem các mục khác

Các chỉ dẫn về xử lý chất thải xem phần 13.

---

## Phần 7. Các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

### 7.1 Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

*Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn*

Quan sát các cảnh báo ghi trên nhãn.

*Các biện pháp vệ sinh*

Thay ngay quần áo bẩn. Rửa tay sau khi làm việc với hóa chất.

### 7.2 Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

*Điều kiện lưu trữ*

Đóng chặt.

Nhiệt độ lưu giữ đề nghị, xem nhãn sản phẩm.

### 7.3 Sử dụng cụ thể

Ngoài các cách sử dụng được đề cập trong phần 1.2, không thấy trước cách sử dụng cụ thể nào khác.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

## Phần 8. Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

### 8.1 Các thông số kiểm soát

Không chứa các chất có giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.

### 8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

#### Các biện pháp kỹ thuật

Các phương pháp kỹ thuật và thao tác làm việc phù hợp phải được ưu tiên đối với việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

Xem phần 7.1.

#### Các biện pháp bảo hộ cá nhân

Quần áo bảo hộ cần phải được chọn cụ thể cho nơi làm việc, tùy vào nồng độ và lượng hóa chất nguy hiểm được xử lý. Phải yêu cầu thiết bị bảo vệ chống hóa chất tại nhà cung cấp tương ứng.

#### *Bảo vệ mắt/mặt*

Kính bảo hộ

#### *Bảo vệ tay*

tiếp xúc hoàn toàn:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

tiếp xúc một lượng nhỏ:

Chất liệu găng tay:	Cao su nitrile
Độ dày của găng:	0,11 mm
Thời gian thấm:	> 480 min

Găng tay bảo hộ được sử dụng phải tuân theo các thông số của Chỉ thị EC 89/686/EEC và EN374 chuẩn có liên quan chẳng hạn KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc hoàn toàn), KCL 741 Dermatril® L (tiếp xúc một lượng nhỏ).

Số lần thủng được nêu ở trên được xác định bằng KCL trong các thử nghiệm trong phòng thí nghiệm theo EN374 với các mẫu về loại găng tay được đề xuất.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

Đề xuất này chỉ áp dụng cho sản phẩm được nêu trong tờ dữ liệu an toàn, do chúng tôi cung cấp và cho mục đích sử dụng được chỉ định. Khi hòa tan hoặc trộn với các hóa chất khác và trong các điều kiện sai khác với các

### *Bảo vệ hô hấp*

Không bắt buộc; ngoại trừ trường hợp có aerosol được tạo thành.

### **Kiểm soát phơi nhiễm môi trường**

Không cần biện pháp phòng ngừa đặc biệt.

---

## **Phần 9. Các tính chất vật lý và hóa học**

### **9.1 Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học**

Hình thể	thể lỏng
Màu sắc	không màu
Mùi đặc trưng	không mùi
Ngưỡng mùi	Không có thông tin.
Độ pH	Khoảng 6 ở 20 °C
Điểm nóng chảy	Không có thông tin.
Điểm sôi	Không có thông tin.
Điểm chớp cháy	Không có thông tin.
Tỷ lệ hóa hơi	Không có thông tin.
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	Không có thông tin.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

Giới hạn dưới của cháy nổ	Không có thông tin.
Giới hạn trên của cháy nổ	Không có thông tin.
Áp suất hóa hơi	Không có thông tin.
Tỷ trọng hơi tương đối	Không có thông tin.
Mật độ	Khoảng 1,00 g/cm <sup>3</sup> ở 20 °C
Tỷ trọng tương đối	Không có thông tin.
Tính tan trong nước	ở 20 °C hòa tan được
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	Không có thông tin.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có thông tin.
Nhiệt độ phân hủy	Không có thông tin.
Độ nhớt, động lực	Không có thông tin.
Đặc tính cháy nổ	Không được phân loại là dễ nổ.
Đặc tính ôxy hóa	không

## 9.2 Các dữ liệu khác

không

---

## Phần 10. Tính ổn định và tính phản ứng

### 10.1 Khả năng phản ứng

Xem phần 10.3.

---

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

## 10.2 Tính ổn định hóa học

Sản phẩm ổn định về mặt hóa học trong điều kiện môi trường chuẩn (nhiệt độ phòng).

## 10.3 Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Có thể phản ứng mạnh với:

Chất phản ứng thường được biết đến của nước.

## 10.4 Các điều kiện cần tránh

không có thông tin

## 10.5 Các vật liệu xung khắc

không có thông tin

## 10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

không có thông tin

---

## Phần 11. Thông tin độc học

### 11.1 Thông tin về các ảnh hưởng độc sinh thái

#### Hỗn hợp

*Độc tính cấp theo đường miệng*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính cấp do hít phải*

Thông tin này không có sẵn.

*Độc tính cấp qua da*

Thông tin này không có sẵn.

*Kích ứng da*

Thông tin này không có sẵn.

*Kích ứng mắt*

Thông tin này không có sẵn.

*Nhạy cảm*

Thông tin này không có sẵn.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

## *Biến đổi tế bào gốc*

Thông tin này không có sẵn.

## *Độc tính gây ung thư*

Thông tin này không có sẵn.

## *Độc tính đối với sinh sản*

Thông tin này không có sẵn.

## *Độc tính gây quái thai*

Thông tin này không có sẵn.

## *Độc tính hệ thống lên cơ quan mục tiêu cụ thể (Phơi nhiễm đơn lẻ)*

Thông tin này không có sẵn.

## *Độc tính tổng thể lên cơ quan đích cụ thể - phơi nhiễm nhiều lần*

Thông tin này không có sẵn.

## *Nguy cơ hô hấp*

Thông tin này không có sẵn.

## 11.2 Thông tin khác

Các đặc điểm nguy hiểm không được loại trừ nhưng có thể không xảy ra khi sản phẩm được xử lý đúng cách.

Những điều sau đây áp dụng với nitrit nói chung: nguy cơ hình thành meth aemoglobin. Khả năng hình thành các nitrosamine với các amin bậc hai và trong những trường hợp nhất định, thậm chí cả amin bậc ba. Các nitrosamine đã tự chứng tỏ là gây ung thư ở các thí nghiệm trên động vật.

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp.

---

## Phần 12. Thông tin sinh thái học

### Hỗn hợp

#### 12.1 Độc tính

Không có thông tin.

#### 12.2 Tính bền vững và phân hủy

Không có thông tin.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

## 12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Không có thông tin.

## 12.4 Tính biến đổi trong đất

Không có thông tin.

## 12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

(Các) Chất trong hỗn hợp không phù hợp với tiêu chuẩn dành cho PBT hoặc vPvB theo Quy định (EC) Số 1907/2006, Phụ Lục XIII, hoặc đánh giá PBT/vP vB đã không được thực hiện.

## 12.6 Các ảnh hưởng có hại khác

*Các thông tin sinh thái khác*

Không có vấn đề về sinh thái nào khi sản phẩm được xử lý và sử dụng một cách cẩn trọng và chú ý hợp lý.

---

## Phần 13. Các lưu ý về tiêu hủy

*Các phương pháp xử lý chất thải*

Rác thải phải được vứt bỏ theo các quy định của địa phương và nhà nước. Để nguyên hóa chất trong hộp đựng ban đầu. Không để lẫn với rác thải khác. Xử lý các hộp đựng bồn giống như xử lý sản phẩm.

Xem [www.retrologistik.com](http://www.retrologistik.com) để biết quy trình về việc trả lại hóa chất và bình chứa hoặc liên hệ với chúng tôi nếu có câu hỏi nào khác.

---

## Phần 14. Thông tin vận chuyển

### Vận tải mặt đất (ADR/RID)

14.1 - 14.6 Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

### Vận tải đường thủy nội địa (ADN)

Không liên quan

### Vận tải đường không (IATA)

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục	119811
Tên sản phẩm	Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST NaNO <sub>3</sub> in H <sub>2</sub> O 1000 mg/l NO <sub>3</sub> Certipur®

---

**14.1 - 14.6** Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

## Vận tải đường biển (IMDG)

**14.1 - 14.6** Không bị xếp vào loại nguy hiểm hiệu theo các quy định về vận tải.

## 14.7 Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không liên quan

---

## Phần 15. Thông tin pháp luật

### 15.1 Các quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể đối với chất và hỗn hợp

*Luật pháp quốc gia*

Lớp cất giữ

### 15.2 Đánh giá An toàn Hóa chất

Đối với sản phẩm này, đánh giá an toàn hóa học theo quy định REACH của E U Số 1907/2006 không được thực hiện.

---

## Phần 16. Các thông tin khác

### Tư vấn về đào tạo

Cung cấp đầy đủ thông tin, chỉ dẫn và đào tạo cho người sử dụng.

### Chú thích đối với các từ viết tắt sử dụng trong Bảng dữ liệu an toàn

Có thể tìm từ viết tắt và cụm từ viết tắt tại <http://www.wikipedia.org>.

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

theo Quy định (EU) số 1907/2006

Số Danh Mục

119811

Tên sản phẩm

Nitrate standard solution traceable to SRM from NIST  $\text{NaNO}_3$  in  $\text{H}_2\text{O}$  1000  
mg/l  $\text{NO}_3$  Certipur®

---

---

*Thông tin có ở đây dựa trên vốn kiến thức hiện tại của chúng tôi. Thông tin mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.*